

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám Đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên độc lập	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B05a – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTQ)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012
Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012
Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013
Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014
Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014
Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 5 năm 2018
Số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 8 năm 2019
Số 21/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2021
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ An T	Chủ tịch
Ông Brook Colin Taylor	Thành viên
Bà Nguyễn Hoài Thu	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Brook Colin Taylor	Tổng Giám Đốc
------------------------	---------------

Tổng Giám đốc

Ông Brook Colin Taylor

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lầu 17, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám Đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám Đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.



Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Tổng Giám Đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11136
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		210.391.887.465	159.031.883.185
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	104.109.775.763	82.322.893.288
111	Tiền		89.109.775.763	72.322.893.288
112	Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	10.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		21.092.077.710	21.092.077.710
121	Chứng khoán kinh doanh	5.2	21.092.077.710	21.092.077.710
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		69.373.932.450	38.686.910.966
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.3	154.567.000	709.580.000
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.4	69.129.316.959	37.907.313.379
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.5	90.048.491	70.017.587
150	Tài sản ngắn hạn khác		15.816.101.542	16.930.001.221
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6(a)	15.485.123.829	16.290.968.254
152	Thuế GTGT được khấu trừ		330.977.713	639.032.967
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		17.219.652.711	19.558.353.746
220	Tài sản cố định		15.101.551.257	17.741.618.555
221	Tài sản cố định hữu hình	5.7(a)	10.378.570.797	12.470.185.307
222	Nguyên giá		21.697.228.302	21.622.925.302
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.318.657.505)	(9.152.739.995)
227	Tài sản cố định vô hình	5.7(b)	4.722.980.460	5.271.433.248
228	Nguyên giá		9.840.272.593	8.880.706.593
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.117.292.133)	(3.609.273.345)
260	Tài sản dài hạn khác		2.118.101.454	1.816.735.191
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.6(b)	558.468.579	637.972.121
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.11	1.167.558.755	863.688.950
268	Tài sản dài hạn khác		392.074.120	315.074.120
270	TỔNG TÀI SẢN		227.611.540.176	178.590.236.931

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		35.314.201.869	24.786.074.216
310	Nợ ngắn hạn		32.595.075.069	21.157.523.966
312	Phải trả người bán ngắn hạn		646.445.460	1.734.561.488
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.8	10.855.597.586	3.338.345.893
315	Phải trả người lao động		26.079.000	543.318.000
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.9	17.827.523.312	13.209.968.019
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.10	3.239.429.711	2.317.268.055
328	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	14.062.511
330	Nợ dài hạn		2.719.126.800	3.628.550.250
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.719.126.800	3.628.550.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		192.297.338.307	153.804.162.715
410	Vốn chủ sở hữu		192.297.338.307	153.804.162.715
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.12, 5.13	100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.12, 5.13	3.151.817.023	3.151.817.023
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.12, 5.13	3.151.817.023	3.151.817.023
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.13	85.993.704.261	47.500.528.669
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		47.500.528.669	40.749.992.823
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm này		38.493.175.592	6.750.535.846
440	TỔNG NGUỒN VỐN		227.611.540.176	178.590.236.931

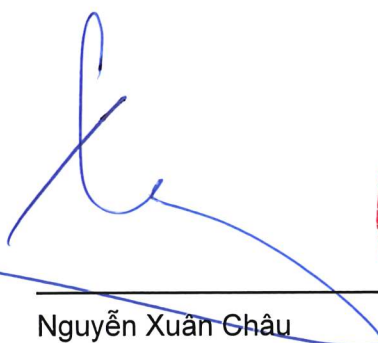
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	Tại ngày	
				30.6.2021	31.12.2020
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ ("USD")	USD		2.996.332	2.247.160
006	Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ			21.000.000.000	21.000.000.000
007	Trong đó Chứng khoán giao dịch	VND	5.2	21.000.000.000	21.000.000.000
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác				
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	VND	5.14(a)	22.851.721.665	30.546.881.311
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	VND	5.14(a)	2.421.285.072.842	413.782.390.025
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác				
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	VND	5.14(b)	953.937.786.656	267.401.594.494
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	VND	5.14(b)	15.115.026.923.561	6.107.979.114.513
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	VND	5.14(c)	56.002.141.988	49.883.677.298
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	VND	5.14(d)	-	690.080.860.217



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND	
01	Doanh thu về hoạt động kinh doanh	5.15	159.910.487.745	81.518.039.199
02	Các khoản giảm trừ doanh thu về hoạt động kinh doanh		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		159.910.487.745	81.518.039.199
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.16	(93.601.377.405)	(69.853.118.231)
20	Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh		66.309.110.340	11.664.920.968
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.17	525.720.882	478.021.879
22	Chi phí tài chính	5.18	(119.642.000)	(31.113.240)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.19	(18.402.699.014)	(20.528.414.806)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		48.312.490.208	(8.416.585.199)
40	Lợi nhuận thuần khác		-	-
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		48.312.490.208	(8.416.585.199)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	5.20	(10.123.184.421)	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.20, 5.11	303.869.805	716.597.448
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		38.493.175.592	(7.699.987.751)

Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập

Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng

Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	128.674.421.654	85.191.948.601
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(44.325.085.321)	(18.541.566.757)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(49.349.962.114)	(55.057.305.454)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.576.747.244)	(170.038.295)
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.438.438.775)	(18.978.477.909)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	21.984.188.200	(7.555.439.814)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(710.416.000)	(4.608.518.000)
25	Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(22.362.077.710)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	1.275.915.068
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	159.323.437	137.839.712
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(551.092.563)	(25.556.840.930)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	21.433.095.637	(33.112.280.744)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	82.322.893.288	109.495.113.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	353.786.838	366.353.977
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	104.109.775.763	76.749.187.087



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B05a – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		Tại ngày	
		1.1.2020	1.1.2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2020	30.6.2021
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.12, 5.13	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.12, 5.13	2.813.629.217	3.151.817.023	338.187.806	-	-	-	3.151.817.023	3.151.817.023
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.12, 5.13	2.813.629.217	3.151.817.023	338.187.806	-	-	-	3.151.817.023	3.151.817.023
Lợi nhuận chưa phân phối	5.13	40.749.992.823	47.500.528.669	7.426.911.458	(676.375.612)	38.493.175.592	-	47.500.528.669	85.993.704.261
		146.377.251.257	153.804.162.715	8.103.287.070	(676.375.612)	38.493.175.592	-	153.804.162.715	192.297.338.307


 Nguyễn Xuân Châu
 Kế toán trưởng


 Brook Colin Taylor
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Tuấn Ngọc
 Người lập

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm từ Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên.

Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 do UBCKNN cấp nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ giao dịch chứng khoán. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng).

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để điều chỉnh Tổng Giám Đốc từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 91 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 86 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09a – CTQ

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán sau:

Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký	Vốn điều lệ VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2013	53.810.960.100	1.399.955.199.341	1.181.731.697.616
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	57.132.321.000	359.036.915.979	325.481.650.463
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017	59.216.200.000	478.831.015.041	336.828.194.371
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Số 37/GCN-UBCK cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019	80.561.357.000	396.432.065.426	109.991.967.664
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Số 44/GCN-UBCK cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020	53.000.000.000	99.815.698.648	83.142.618.161

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá cung cấp dịch vụ và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4.2 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận tải	17%
Phần mềm	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.6 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.8 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ 6 tháng này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

4.9 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm phí quản lý của khách hàng cá nhân. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“LNST TNDN”) đã được dùng để trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146/2014/TT-BTC”), quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ LNST TNDN của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% LNST TNDN của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” – Mã số 419 trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

4.13 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác**

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong kỳ từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho Công ty.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác (tiếp theo)

(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ, danh mục đầu tư, danh mục ủy thác và phí thưởng

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thưởng hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong kỳ.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư và phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khó có khả năng thu được.

4.14 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí hoạt động kinh doanh là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty hoặc những khoản chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ mà Công ty có trách nhiệm phải chi trả trong kỳ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí tư vấn, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám Đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.19 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ 6 tháng cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ.

Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Tổng Giám Đốc đánh giá là hợp lý.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.20 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	73.159.687	12.834.734
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.036.616.076	72.310.058.554
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	10.000.000.000
	104.109.775.763	82.322.893.288

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09a – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.2 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) Dự phòng VND
Chứng khoán niêm yết trên sàn HOSE				
Chứng chỉ Quỹ ETF VinaCapital VN100 (Thuyết minh 7(b))	21.092.077.710	40.740.000.000	21.092.077.710	29.295.000.000
				-

(*) Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ ETF”) được xác định dựa trên giá đóng cửa của một chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF tại ngày giao dịch gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của một chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 là 19.400 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 13.950 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số lượng chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF mà Công ty đang nắm giữ là 2.100.000 chứng chỉ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.100.000 chứng chỉ).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty cổ phần dịch vụ công nghệ tin học HPT	69.411.000	-
Viện Thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	40.656.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	-	323.453.000
Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sài Gòn Thời Đại	-	112.872.000
Khác	44.500.000	273.255.000
	<u>154.567.000</u>	<u>709.580.000</u>

5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 7(b))	4.450.833.148	3.854.029.418
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	60.017.365.231	31.565.567.097
- Bên thứ ba	21.886.501.318	4.245.405.060
- Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	38.130.863.913	27.320.162.037
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 7(b))	4.661.118.580	2.487.716.864
	<u>69.129.316.959</u>	<u>37.907.313.379</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản chi hộ (Thuyết minh 7(b))	66.185.490	-	185.490	-
Tạm ứng cho nhân viên	22.400.000	-	29.328.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	9.041.096	-
Phải thu khác	1.463.001	-	31.463.001	-
	<u>90.048.491</u>	<u>-</u>	<u>70.017.587</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí tư vấn	8.524.888.583	11.605.019.981
Chi phí hoa hồng	2.935.438.223	502.659.904
Chi phí học phí	1.498.020.068	851.412.880
Chi phí phần mềm	1.319.654.971	1.796.766.770
Chi phí mua bảo hiểm	995.780.472	987.443.491
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	81.808.162	90.731.879
Khác	129.533.350	456.933.349
	<u>15.485.123.829</u>	<u>16.290.968.254</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	433.627.913	449.821.003
Chi phí phần mềm	113.090.668	169.635.977
Khác	11.749.998	18.515.141
	<u>558.468.579</u>	<u>637.972.121</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

Biến động trong kỳ/năm của chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.928.940.375	4.455.772.588
Tăng	21.054.836.692	35.426.802.733
Phân bổ trong kỳ/năm	(21.940.184.659)	(22.953.634.946)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.043.592.408</u>	<u>16.928.940.375</u>

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**(a) TSCĐ hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.056.481.902	1.566.443.400	21.622.925.302
Mua trong kỳ	74.303.000	-	74.303.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>20.130.784.902</u>	<u>1.566.443.400</u>	21.697.228.302
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.456.542.928	696.197.067	9.152.739.995
Khấu hao trong kỳ	2.035.380.560	130.536.950	2.165.917.510
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>10.491.923.488</u>	<u>826.734.017</u>	11.318.657.505
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>11.599.938.974</u>	<u>870.246.333</u>	12.470.185.307
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>9.638.861.414</u>	<u>739.709.383</u>	10.378.570.797

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 919.689.823 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 919.689.823 đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)****(b) TSCĐ vô hình**

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.255.689.890	2.625.016.703	8.880.706.593
Mua trong kỳ	312.660.000	646.906.000	959.566.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>6.568.349.890</u>	<u>3.271.922.703</u>	<u>9.840.272.593</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.967.993.472	1.641.279.873	3.609.273.345
Khấu hao trong kỳ	982.740.429	525.278.359	1.508.018.788
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>2.950.733.901</u>	<u>2.166.558.232</u>	<u>5.117.292.133</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>4.287.696.418</u>	<u>983.736.830</u>	<u>5.271.433.248</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.617.615.989</u>	<u>1.105.364.471</u>	<u>4.722.980.460</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 503.759.884 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 466.013.464 đồng).

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế TNDN – hiện hành	1.547.362.452	10.123.184.421	-	(2.576.747.244)	9.093.799.629
Thuế thu nhập cá nhân	1.352.114.750	10.420.630.002	-	(10.400.270.563)	1.372.474.189
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	113.396.893	1.098.396.029	(264.611.084)	(838.213.395)	108.968.443
Thuế khác	325.471.798	1.263.047.085	-	(1.308.163.558)	280.355.325
	<u>3.338.345.893</u>	<u>22.905.257.537</u>	<u>(264.611.084)</u>	<u>(15.123.394.760)</u>	<u>10.855.597.586</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí lương tháng 13	12.434.131.100	6.559.253.129
Chi phí hoa hồng	5.113.392.212	5.756.836.827
Chi phí tư vấn phải trả	280.000.000	280.000.000
Khác	-	613.878.063
	<u>17.827.523.312</u>	<u>13.209.968.019</u>

5.10 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	155.285.724	452.711.579
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.895.655.325	1.494.287.825
Khác	188.488.662	370.268.651
	<u>3.239.429.711</u>	<u>2.317.268.055</u>

5.11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	543.825.360	725.710.049
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	623.733.395	137.978.901
	<u>1.167.558.755</u>	<u>863.688.950</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2021</u> VND	<u>31.12.2020</u> VND
Số dư đầu kỳ/năm	863.688.950	809.891.046
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Thuyết minh 5.20)	<u>303.869.805</u>	<u>53.797.904</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>1.167.558.755</u></u>	<u><u>863.688.950</u></u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được TNDN chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.12 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày	
	30.06.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

(b) Chi tiết và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong kỳ (năm 2020: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Asia Investment & Finance Limited	4.766.000	47,66	47.660.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin)	4.296.000	42,96	42.960.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Guernsey)	938.000	9,38	9.380.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>100.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09a – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.13 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Thuyết minh	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020		100.000.000.000	2.813.629.217	2.813.629.217	40.749.992.823	146.377.251.257
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	7.426.911.458	7.426.911.458
Trích lập các quỹ	4.12	-	338.187.806	338.187.806	(676.375.612)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		100.000.000.000	3.151.817.023	3.151.817.023	47.500.528.669	153.804.162.715
Lợi nhuận trong kỳ		-	-	-	38.493.175.592	38.493.175.592
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		100.000.000.000	3.151.817.023	3.151.817.023	85.993.704.261	192.297.338.307

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	9.352.171.611	8.727.924.183
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	40.424.268	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	30.656.525	-
Công ty Cổ phần Gỗ An Cường	32.599.118	-
Các nhà đầu tư cá nhân	13.395.870.143	21.818.957.128
	<u>22.851.721.665</u>	<u>30.546.881.311</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	2.305.605.433.368	279.519.346.070
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	79.307.336.376	48.617.343.206
Lindisfarne One Ltd	3.407.727.201	46.202.703.296
Kiwoom (BVI) One Limited	5.253.832.062	27.034.940.212
VinaCapital Ventures Pte. Limited	6.904.228.100	6.897.374.268
Kiwoom Vietnam Tomorrow Securities Master Fund	10.165.795.628	4.869.344.132
Kiwoom (BVI) Two Limited	6.468.973.822	40.331.313
Visaka Holdings Limited	4.755.806	2.090.000
Kiwoom (BVI) Three Limited	-	301.366
Các nhà đầu tư cá nhân	4.166.990.479	598.616.162
	<u>2.421.285.072.842</u>	<u>413.782.390.025</u>

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết	167.559.855.884	109.639.445.842
- Cổ phiếu không niêm yết	-	33.750.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	786.377.930.772	120.012.148.650
- Chứng chỉ tiền gửi	-	4.000.000.002
	<u>953.937.786.656</u>	<u>267.401.594.494</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.06.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết	13.691.651.173.561	14.370.123.792.130
- Cổ phiếu không niêm yết	250.375.750.000	554.855.322.383
- Trái phiếu doanh nghiệp	1.173.000.000.000	1.173.000.000.000
- Cho vay	-	10.000.000.000
	15.115.026.923.561	16.107.979.114.513

(c) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	30.06.2021 VND	31.12.2020 VND
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	27.826.878.000	2.515.098.000
VinaCapital Ventures Pte. Limited	10.375.000.000	375.000.000
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	7.706.361.453	36.542.034.661
Kiwoom (BVI) Two Limited	4.607.671.130	5.014.239.170
Kiwoom Vietnam Tomorrow Securities Master Fund	3.033.527.270	1.131.125.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	905.193.873	3.986.140.055
Kiwoom (BVI) One Limited	737.876.712	35.136.986
Visaka Holdings Limited	-	3.287.671
Các nhà đầu tư cá nhân	809.633.550	281.615.755
	56.002.141.988	49.883.677.298

(d) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	30.06.2021 VND	31.12.2020 VND
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	-	690.080.860.217

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.15 DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:	126.376.404.705	62.763.881.994
- Bên thứ ba	26.312.231.390	1.321.222.361
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	100.064.173.315	61.442.659.633
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	14.821.437.153	6.333.265.528
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:	10.873.765.267	10.965.630.630
- Bên thứ ba	-	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	10.873.765.267	10.965.630.630
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	7.838.880.620	1.455.261.047
	<u>159.910.487.745</u>	<u>81.518.039.199</u>

5.16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	52.812.743.009	53.126.169.730
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 7(a))	14.340.000.000	6.840.000.000
Chi phí hoa hồng	14.802.550.028	1.476.872.970
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	2.703.772.034	2.773.171.505
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.975.535.962	2.522.055.062
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	3.046.944.283	1.323.821.532
Chi phí quảng cáo	757.992.597	794.774.825
Các chi phí khác	2.161.839.492	996.252.607
	<u>93.601.377.405</u>	<u>69.853.118.231</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2021</u> VND	<u>30.6.2020</u> VND
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	375.438.541	325.664.078
Lãi tiền gửi	150.282.341	31.292.510
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	115.150.223
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 7(a))	-	5.915.068
	<u>525.720.882</u>	<u>478.021.879</u>

5.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2021</u> VND	<u>30.6.2020</u> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	119.642.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	-	31.113.240
	<u>119.642.000</u>	<u>31.113.240</u>

5.19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2021</u> VND	<u>30.6.2020</u> VND
Chi phí nhân viên	12.322.416.078	13.669.606.187
Chi phí tiện ích văn phòng	2.743.576.181	3.871.865.144
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	257.502.108	433.867.324
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	635.551.888	714.027.291
Chi phí khấu hao TSCĐ	698.400.336	649.689.139
Chi phí đi lại	513.163.904	583.513.237
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	719.023.524	338.473.319
Chi phí khác	513.064.995	267.373.165
	<u>18.402.699.014</u>	<u>20.528.414.806</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	48.312.490.208	(8.416.585.199)
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.662.498.042	(1.683.317.040)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	156.816.574	162.050.922
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	804.668.670
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>9.819.314.616</u>	<u>(716.597.448)</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	10.123.184.421	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.11) (**)	(303.869.805)	(716.597.448)
	<u>9.819.314.616</u>	<u>(716.597.448)</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 5.11).

5.21 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT:		
Khấu hao TSCĐ (Thuyết minh 5.7)	3.673.936.298	3.171.744.201
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	-	643.962.800
Trích lập chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 5.20)	10.123.184.421	-
TSCĐ chuyển từ trả trước cho người bán	646.906.000	3.647.014.200
Các giao dịch phi tiền tệ khác	1.831.691.177	1.971.045.488
	<u>16.275.708.906</u>	<u>9.793.766.689</u>

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám Đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính của Công ty.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám Đốc xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin Tổng Giám Đốc nhận được.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh sẽ hết hạn trong vòng sáu tháng.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"):

Rủi ro tỷ giá từ USD của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2021	31.12.2020	30.6.2021	31.12.2020
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.996.332	2.247.160	68.645.966.120	51.617.268.186
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.253.969	1.386.501	51.638.437.809	31.847.927.970
	<u>5.250.301</u>	<u>3.633.661</u>	<u>120.284.403.929</u>	<u>83.465.196.156</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nếu đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 5% (31 tháng 12 năm 2020: 5%) so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ thấp hơn/cao hơn 6.014.220.196 đồng (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.173.259.808 đồng) chủ yếu là do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(iii) Rủi ro giá

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Công ty đầu tư vào chứng chỉ quỹ hoán đổi doanh mục chứng khoán mà chứng chỉ quỹ này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nếu giá chứng chỉ quỹ tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị đầu tư của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 4.031.019.300 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.929.500.000 Đồng Việt Nam).

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Hội đồng Quản trị luật liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác với số tiền là 21.066.953.023 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.527.236.074 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện theo nguyên tắc giao dịch song phẳng ngang giá tại ngày định giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	104.109.775.763	82.322.893.288	104.109.775.763	82.322.893.288
Chứng khoán kinh doanh	21.092.077.710	21.092.077.710	21.092.077.710	21.092.077.710
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	69.129.316.959	37.907.313.379	69.129.316.959	37.907.313.379
	<u>194.331.170.432</u>	<u>141.322.284.377</u>	<u>194.331.170.432</u>	<u>141.322.284.377</u>
Nợ tài chính phải trả				
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.827.523.312	13.209.968.019	17.827.523.312	13.209.968.019
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.239.429.711	2.317.268.055	3.239.429.711	2.317.268.055
	<u>21.066.953.023</u>	<u>15.527.236.074</u>	<u>21.066.953.023</u>	<u>15.527.236.074</u>

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn VinaCapital	Công ty mẹ tối hậu
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Quỹ do Công ty quản lý
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Guernsey ("Guernsey"))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin ("BVI"))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam (bao gồm văn phòng đại diện)	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaLand Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Real Estate	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Asia Investment & Finance Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Ventures Pte. Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Sunrey Asia Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Crescent Asia Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Global Online Financial Solutions Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Lifestyle Project Management Pte. Ltd.	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công Ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty Bảo Hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	Bên liên quan khác
Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc của Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6</u>	
	2021 VND	2020 VND
<i>i/ Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.15)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	10.873.765.267	10.965.630.630

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6

	2021 VND	2020 VND
ii/ Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.15)		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	95.598.092.586	58.932.007.348
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	4.038.488.763	2.443.842.033
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam	427.591.966	-
VinaCapital Ventures Pte. Limited	-	66.810.252
	<u>100.064.173.315</u>	<u>61.442.659.633</u>
iii/ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.15)		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	2.778.099.216	802.418.306
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	2.060.412.592	318.421.728
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	2.734.587.892	334.421.013
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	265.780.920	-
	<u>7.838.880.620</u>	<u>1.455.261.047</u>
iv/ Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.15)		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	2.748.866.714	2.774.073.460
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	3.552.489.994	2.201.814.023
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	6.519.301.638	647.161.915
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	1.706.622.593	710.216.130
Quỹ ETF VinaCapital VN100	294.156.214	-
	<u>14.821.437.153</u>	<u>6.333.265.528</u>
v/ Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 5.17)		
Công ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	-	5.915.068

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6</u>	
	2021 VND	2020 VND
vi/ Chi phí Công ty trả hộ		
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	66.000.000	359.387.956
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	-	1.020.751.993
Công ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	-	35.274.089
	<u>66.000.000</u>	<u>1.415.414.038</u>
vii/ Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.16)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	<u>14.340.000.000</u>	<u>6.840.000.000</u>
viii/ Mua chứng chỉ quỹ trong năm		
Quỹ ETF VinaCapital VN100	-	<u>21.092.077.710</u>
ix/ Chuyển khoản nội bộ		
Công ty TNHH VinaCapital Real Estate	-	17.500.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	-	18.830.000.000
	-	<u>36.330.000.000</u>
x/ Hoạt động đầu tư, cho vay		
Công ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	-	<u>1.270.000.000</u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6

2021	2020
VND	VND

xiii/ Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám Đốc

Lương và các quyền lợi gộp khác	5.910.435.287	7.742.066.035
---------------------------------	---------------	---------------

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Tại ngày

30.6.2021	31.12.2020
VND	VND

Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5.2)

Quỹ ETF VinaCapital VN100	21.092.077.710	21.092.077.710
---------------------------	----------------	----------------

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.3)		
Phải thu hoạt động tư vấn:		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	4.450.833.148	3.854.029.418
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư:		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	36.165.576.398	27.015.035.448
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	1.727.701.979	305.126.589
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam	237.585.536	-
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	1.683.236.053	1.180.237.044
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	980.168.390	746.904.702
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	726.599.917	482.897.694
Quỹ ETF VinaCapital VN100	53.647.251	44.912.242
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	1.217.466.969	32.765.182
	<u>47.242.815.641</u>	<u>33.661.908.319</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.4)		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	<u>66.185.490</u>	<u>185.490</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.9)		
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	-	274.332.014
Phải trả cho nhân viên chủ chốt	<u>155.285.724</u>	<u>178.379.565</u>
	<u>155.285.724</u>	<u>452.711.579</u>

8 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:


	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	9.422.549.752	9.861.339.441
Từ 1 đến 5 năm	3.084.501.869	7.623.957.792
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	12.507.051.621	17.485.297.233


(b) Cam kết vốn



Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phần mềm	161.959.000	412.543.909

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Tổng Giám Đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021.


 Nguyễn Tuấn Ngọc
 Người lập


 Nguyễn Xuân Châu
 Kế toán trưởng



 Brook Colin Taylor
 Tổng Giám Đốc